



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0400102045) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày bắt đầu giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022: 42.676.830.000 đồng

Công ty có 6 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 236 3830340
- Fax: (84) 236 3826133
- Email: masco@masco.com.vn
- Website: www.masco.com.vn

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 355 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 21 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                         |               |                              |
|-------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Đào Mạnh Kiên     | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2021 |
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Thành viên    | Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2021 |
| • Ông Trần Thanh Hải    | Thành viên    | Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2021 |
| • Bà Lê Thị Thùy Linh   | Thành viên    | Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2021 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh Thành viên Bỏ nhiệm ngày 25/06/2021

### **Ban Kiểm soát**

- Ông Đinh Hồng Sơn Trưởng ban Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2021
- Ông Nguyễn Dũng Thành viên Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2021
- Ông Lê Giang Nam Thành viên Bỏ nhiệm ngày 25/06/2021

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- Ông Nguyễn Thanh Đông Tổng Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2021
- Ông Phạm Văn Hà Phó Tổng Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2021
- Ông Trần Thanh Hải Phó Tổng Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2021
- Bà Nguyễn Thị Minh Huyền Kế toán trưởng Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2021

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Đông**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 802/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 10/08/2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.116.693.790</b>	<b>20.156.325.002</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.171.452.473</b>	<b>8.255.293.320</b>
1. Tiền	111	5	9.171.452.473	8.255.293.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.716.504.447</b>	<b>7.050.505.083</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.153.010.932	4.977.854.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	318.116.159	51.848.511
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	3.739.012.487	4.514.437.681
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.493.635.131)	(2.493.635.131)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>4.607.309.822</b>	<b>4.104.389.065</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.607.309.822	4.104.389.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.621.427.048</b>	<b>746.137.534</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.586.182.104	710.892.590
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	35.244.944	35.244.944
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.281.904.518</b>	<b>55.605.378.119</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>84.000.000</b>	<b>84.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	84.000.000	84.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.412.422.200</b>	<b>54.605.330.227</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	48.905.578.411	54.084.869.774
- Nguyên giá	222		163.227.924.526	163.337.924.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.322.346.115)	(109.253.054.752)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	506.843.789	520.460.453
- Nguyên giá	228		806.083.100	806.083.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.239.311)	(285.622.647)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.785.482.318</b>	<b>916.047.892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.785.482.318	916.047.892
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>77.398.598.308</b>	<b>75.761.703.121</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.758.999.628</b>	<b>48.110.743.643</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.267.827.528</b>	<b>41.666.431.243</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.973.369.466	6.254.515.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	8.811.495.156	14.691.536.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	304.892.459	993.062.432
4. Phải trả người lao động	314		2.021.325.503	1.388.861.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.077.071.199	208.208.330
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	7.024.898.281	3.149.052.504
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	3.482.837.467	2.887.432.325
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	13.719.712.997	9.944.687.674
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.852.225.000	2.149.075.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.491.172.100</b>	<b>6.444.312.400</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	2.851.172.100	2.804.312.400
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>24.639.598.680</b>	<b>27.650.959.478</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>24.639.598.680</b>	<b>27.650.959.478</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	42.676.830.000	42.676.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	42.676.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(18.840.439.433)	(15.829.078.635)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.417.127.341)	(955.092.014)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.423.312.092)	(14.873.986.621)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>77.398.598.308</b>	<b>75.761.703.121</b>



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu

Phạm Thị Thương

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	42.533.692.149	32.388.681.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	978.095.000	735.845.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		41.555.597.149	31.652.836.978
4. Giá vốn hàng bán	11	25	35.596.786.415	31.662.069.890
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.958.810.734</b>	<b>(9.232.912)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.047.598	21.416.205
7. Chi phí tài chính	22	27	921.246.583	926.476.842
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>510.775.066</i>	<i>576.476.844</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	2.048.992.576	1.900.523.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	4.256.056.154	3.474.837.741
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1.263.436.981)</b>	<b>(6.289.654.363)</b>
11. Thu nhập khác	31	29	314.215.761	225.279.767
12. Chi phí khác	32	30	474.090.872	1.327.403.535
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(159.875.111)</b>	<b>(1.102.123.768)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(1.423.312.092)</b>	<b>(7.391.778.131)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(1.423.312.092)</b>	<b>(7.391.778.131)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(706)	(1.923)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(706)	(1.923)

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Thanh Đông**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Minh Huyền****Người lập biểu****Phạm Thị Thương**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.423.312.092)	(7.391.778.131)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	5.192.908.027	7.864.184.030
- Các khoản dự phòng	03		-	184.864.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		60.471.515	(17.331.218)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26;29	(131.320.325)	(4.084.987)
- Chi phí lãi vay	06	27	510.775.066	576.476.844
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		4.209.522.191	1.212.330.538
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.347.542.461)	(6.200.693)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(502.920.757)	714.126.734
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.471.538.036	(2.920.703.758)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.744.723.940)	208.024.207
- Tiền lãi vay đã trả	14	17;27	(580.487.373)	(587.062.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.483.592.696)	(1.071.528.525)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.978.207.000)</b>	<b>(2.451.013.612)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(35.125.882)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29	127.272.727	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	4.047.598	4.084.987
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>131.320.325</b>	<b>(31.040.895)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	12.991.742.297	5.428.628.246
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(9.231.701.774)	(5.360.925.581)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10.107.874)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.760.040.523</b>	<b>57.594.791</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>5</b>	<b>913.153.848</b>	<b>(2.424.459.716)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.255.293.320	6.949.392.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		3.005.305	(1.976.248)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>9.171.452.473</b>	<b>4.522.956.502</b>



**Nguyễn Thanh Đông**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Minh Huyền**

**Người lập biểu**

**Phạm Thị Thương**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0400102045) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Chế biến suất ăn trên máy bay, kinh doanh thương mại và dịch vụ; đào tạo lái xe ô tô và mô tô.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 6 đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 10

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 – 6

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### ***4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### ***4.14 Giá vốn hàng bán***

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### ***4.15 Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### ***4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.18 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái, taxi, cung ứng suất ăn; nước uống, phí phục vụ; cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: Áp dụng mức thuế suất 10% (Giai đoạn từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ);
  - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất 20%;
  - ✓ Đối với hoạt động đào tạo của Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

		30/06/2022		01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND		VND	
- Tiền mặt tại quỹ		2.156.327.305		429.320.407	
+ VND		2.058.297.411		333.390.699	
+ USD	4.242,80 #	98.029.894		95.929.708	
- Tiền gửi ngân hàng		7.015.125.168		7.825.972.913	
+ VND		6.963.610.463		7.786.606.481	
+ USD	2.226,70 #	51.514.705		39.366.432	
<b>Cộng</b>		<b>9.171.452.473</b>		<b>8.255.293.320</b>	

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty CP Hàng không VietJet	928.465.553	281.632.883
Công ty CP Hàng không Tre Việt	957.702.900	140.128.306
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	698.815.784	698.741.264
Các đối tượng khác	4.086.901.696	2.376.226.570
<b>Cộng</b>	<b>8.153.010.932</b>	<b>4.977.854.022</b>

**Trong đó số dư với các bên liên quan**

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	698.815.784	698.741.264
<b>Cộng</b>	<b>698.815.784</b>	<b>698.741.264</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
CN Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường	126.000.000	-
Nguyễn Ngọc Vũ Long	17.400.000	17.400.000
Các đối tượng khác	174.716.159	34.448.511
<b>Cộng</b>	<b>318.116.159</b>	<b>51.848.511</b>

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.811.122.809	-	2.066.191.517	-
Ký cược, ký quỹ	208.772.760	-	208.772.760	-
Phải thu khác	1.719.116.918	-	2.239.473.404	-
- <i>Lỗ chia cho các bên hợp tác đầu tư</i>	<i>1.358.200.226</i>	-	<i>2.038.111.003</i>	-
- <i>Phải thu khác</i>	<i>360.916.692</i>	-	<i>201.362.401</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>3.739.012.487</b>	<b>-</b>	<b>4.514.437.681</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	84.000.000	-	84.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>84.000.000</b>	<b>-</b>	<b>84.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tiền đặt cọc thuê văn phòng theo Hợp đồng 20/HĐKT/2021/XN109-DVHK với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01/11/2021.

**9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	2.493.635.131	2.493.635.131
- <i>Từ 3 năm trở lên</i>	<i>2.144.264.499</i>	<i>2.144.264.499</i>
- <i>Từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	<i>349.370.632</i>	<i>349.370.632</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.493.635.131</b>	<b>2.493.635.131</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.585.057.484	-	995.801.784	-
Công cụ, dụng cụ	41.636.202	-	42.350.881	-
Thành phẩm	1.135.000	-	1.930.444	-
Hàng hóa	2.979.481.136	-	3.064.305.956	-
<b>Cộng</b>	<b>4.607.309.822</b>	<b>-</b>	<b>4.104.389.065</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	54.333.000	108.666.000
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê xe	1.341.110.987	379.661.666
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	108.506.984	59.530.438
Chi phí sửa chữa, đào tạo khác	1.082.231.133	163.034.486
<b>Cộng</b>	<b>2.586.182.104</b>	<b>710.892.590</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	716.283.919	268.379.208
Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	16.595.880	97.841.710
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh	140.000.000	350.000.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	912.602.519	199.826.974
<b>Cộng</b>	<b>1.785.482.318</b>	<b>916.047.892</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	54.909.968.749	31.951.931.422	75.196.753.028	1.279.271.327	163.337.924.526
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	110.000.000	-	110.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54.909.968.749</b>	<b>31.951.931.422</b>	<b>75.086.753.028</b>	<b>1.279.271.327</b>	<b>163.227.924.526</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	26.414.900.339	22.490.947.168	59.195.950.344	1.151.256.901	109.253.054.752
Khấu hao trong kỳ	1.363.409.016	1.777.308.788	2.009.109.089	29.464.470	5.179.291.363
T/lý, nhượng bán	-	-	110.000.000	-	110.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.778.309.355</b>	<b>24.268.255.956</b>	<b>61.095.059.433</b>	<b>1.180.721.371</b>	<b>114.322.346.115</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	28.495.068.410	9.460.984.254	16.000.802.684	128.014.426	54.084.869.774
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.131.659.394</b>	<b>7.683.675.466</b>	<b>13.991.693.595</b>	<b>98.549.956</b>	<b>48.905.578.411</b>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2022 là 7.683.675.466 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 48.921.382.742 đồng.

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	473.227.100	332.856.000	806.083.100
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>473.227.100</b>	<b>332.856.000</b>	<b>806.083.100</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	285.622.647	285.622.647
Khấu hao trong kỳ	-	13.616.664	13.616.664
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>299.239.311</b>	<b>299.239.311</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	473.227.100	47.233.353	520.460.453
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>473.227.100</b>	<b>33.616.689</b>	<b>506.843.789</b>

(\*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và Nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 181.856.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Đỗ Thị Phương Thảo	1.224.300.666	1.065.741.919
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Richy Miền Nam	125.357.368	235.357.368
Lê Tiến Minh	733.520.000	707.340.000
Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	763.764.510	891.991.905
Các đối tượng khác	5.126.426.922	3.354.084.566
<b>Cộng</b>	<b>7.973.369.466</b>	<b>6.254.515.758</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (bên liên quan)	2.138.799.153	8.704.618.117
Thu tiền trước của học viên Trung tâm dạy nghề Đà Nẵng	4.116.700.002	5.581.280.002
Thu tiền trước của học viên Trung tâm dạy nghề Huế	2.555.996.001	405.638.001
<b>Cộng</b>	<b>8.811.495.156</b>	<b>14.691.536.120</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	896.882.817	1.032.085.303	1.632.510.329	-	296.457.791
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.244.944	-	-	-	35.244.944	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	96.179.615	26.702.220	114.447.167	-	8.434.668
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	141.392.180	141.392.180	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.244.944</b>	<b>993.062.432</b>	<b>1.213.179.703</b>	<b>1.901.349.676</b>	<b>35.244.944</b>	<b>304.892.459</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Lãi vay dự trả	58.423.661	128.135.968
Trích trước chi phí thuê mặt bằng	279.545.455	-
Trích trước chiết khấu thanh toán	700.000.000	-
Chi phí phải trả khác	39.102.083	80.072.362
<b>Cộng</b>	<b>1.077.071.199</b>	<b>208.208.330</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm dạy nghề Đà Nẵng	3.736.036.476	2.017.416.951
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm dạy nghề Thừa Thiên Hu	3.288.861.805	1.055.635.553
Doanh thu cho thuê xe tập lái	-	76.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.024.898.281</b>	<b>3.149.052.504</b>

**19. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	386.574.081	231.420.297
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	434.150.000	429.200.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	118.499.924	118.499.924
Phải trả khác	2.543.613.462	2.108.312.104
- Các lái xe taxi (tiền trách nhiệm)	223.483.403	228.743.943
- Các giáo viên dạy lái xe (tiền trách nhiệm)	15.000.000	40.000.000
- Các giáo viên dạy lái xe (tiền khoán)	456.761.650	-
- Lợi nhuận phải trả cho các bên hợp tác đầu tư	908.137.929	1.186.742.696
- Phải trả khác	940.230.480	652.825.465
<b>Cộng</b>	<b>3.482.837.467</b>	<b>2.887.432.325</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh tại:		
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Thừa Thiên Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.640.000.000</b>	<b>3.640.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Vay và nợ thuế tài chính

#### a. Ngân hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>5.758.718.074</b>	<b>12.991.742.297</b>	<b>6.720.697.174</b>	<b>12.029.763.197</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.758.718.074	12.991.742.297	3.720.697.174	12.029.763.197
- Vay cá nhân Lê Bích Hồng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.185.969.600</b>	<b>14.984.800</b>	<b>2.511.004.600</b>	<b>1.689.949.800</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.108.869.600	14.984.800	746.404.600	377.449.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	3.077.100.000	-	1.764.600.000	1.312.500.000
<b>Cộng</b>	<b>9.944.687.674</b>	<b>13.006.727.097</b>	<b>9.231.701.774</b>	<b>13.719.712.997</b>

#### b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.804.312.400</b>	<b>46.859.700</b>	<b>-</b>	<b>2.851.172.100</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (a)	2.148.062.400	46.859.700	-	2.194.922.100
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (b)	656.250.000	-	-	656.250.000
<b>Cộng</b>	<b>2.804.312.400</b>	<b>46.859.700</b>	<b>-</b>	<b>2.851.172.100</b>

- a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 104/2017/VCB-KHDN ngày 10/10/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 306.358,5 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo lãi suất vay cơ bản và margin. Lãi suất vay cơ bản điều chỉnh theo quý. Margin tại ngày ký hợp đồng là 4,2%. Mục đích vay: Mua sắm 3 xe chuyên chở suất ăn phục vụ hoạt động cung ứng suất ăn tại các Sân bay. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Năm 2020, Ngân hàng đã thống nhất điều chỉnh kế hoạch trả nợ của hợp đồng trên bằng Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 26/06/2020. Theo đó, nợ gốc vay đã được gia hạn, cơ cấu nợ đến năm 2023.
- b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 03/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 16/07/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 10.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 9% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí hợp pháp của hoàn vốn đầu tư xây dựng nhà chế biến suất ăn Chi nhánh Cam Ranh. Năm 2021, Ngân hàng đã thống nhất điều chỉnh kế hoạch trả nợ của hợp đồng trên bằng các văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 05/04/2021 và ngày 05/10/2021.

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	42.676.830.000	803.208.113	(1.446.026.763)	42.034.011.350
Tăng trong năm	-	-	(14.837.275.627)	(14.837.275.627)
Giảm trong năm	-	-	(454.223.755)	(454.223.755)
Số dư tại 31/12/2021	<u>42.676.830.000</u>	<u>803.208.113</u>	<u>(15.829.078.635)</u>	<u>27.650.959.478</u>
Số dư tại 01/01/2022	42.676.830.000	803.208.113	(15.829.078.635)	27.650.959.478
Tăng trong kỳ	-	-	(1.423.312.092)	(1.423.312.092)
Giảm trong kỳ	-	-	1.588.048.706	1.588.048.706
Số dư tại 30/06/2022	<u>42.676.830.000</u>	<u>803.208.113</u>	<u>(18.840.439.433)</u>	<u>24.639.598.680</u>

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	15.412.650.000	15.412.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.264.180.000	27.264.180.000
<b>Cộng</b>	<u>42.676.830.000</u>	<u>42.676.830.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(15.829.078.635)	(1.446.026.763)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(1.423.312.092)	(14.837.275.627)
Phân phối lợi nhuận	1.588.048.706	(454.223.755)
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	(490.934.749)
+ Chia lỗ cho các bên HĐ hợp tác kinh doanh	-	(490.934.749)
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	1.588.048.706	36.710.994
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận HĐ hợp tác đầu tư	-	163.000.000
+ Chia lãi/(lỗ) cho các bên HĐ hợp tác kinh doanh	1.588.048.706	(126.289.006)
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(18.840.439.433)</b>	<b>(15.829.078.635)</b>

**e. Cổ tức**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Công ty điều chỉnh phương án trả cổ tức năm 2019 (ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 đã thông qua tỷ lệ 25%/cổ phiếu) là tạm thời chưa chia lợi nhuận năm 2019 nhằm giảm bớt khó khăn về vốn và dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh sau 2 năm (2020-2021) bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19. Căn cứ tình hình hoạt động và sản xuất kinh doanh năm 2022, Công ty sẽ báo cáo với các cổ đông sau.

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

CHỈ TIÊU	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại (USD)	6.469,50	5.981,60

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa	3.140.018.090	1.308.740.696
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.393.674.059	31.079.941.282
<b>Cộng</b>	<b>42.533.692.149</b>	<b>32.388.681.978</b>

**24. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chiết khấu thương mại	2.889.000	89.515.000
Hàng bán bị trả lại	975.206.000	646.330.000
<b>Cộng</b>	<b>978.095.000</b>	<b>735.845.000</b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.653.335.308	692.342.273
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.943.451.107	30.969.727.617
<b>Cộng</b>	<b>35.596.786.415</b>	<b>31.662.069.890</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.047.598	4.084.987
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	17.331.218
<b>Cộng</b>	<b>4.047.598</b>	<b>21.416.205</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	510.775.066	576.476.844
Lỗi chênh lệch tỷ giá	60.471.515	-
Chiết khấu thanh toán	350.000.002	349.999.998
<b>Cộng</b>	<b>921.246.583</b>	<b>926.476.842</b>

**28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	6.216.856	5.955.362
Chi phí nhân công	800.237.130	534.836.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.357.142	22.976.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.847.186	1.324.129.790
Các khoản khác	24.334.262	12.624.811
<b>Cộng</b>	<b>2.048.992.576</b>	<b>1.900.523.073</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí công cụ	32.936.481	50.481.090
Chi phí nhân viên quản lý	2.500.510.123	2.679.993.558
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	184.864.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.055.592.164	402.748.028
Các khoản khác	667.017.386	156.751.065
<b>Cộng</b>	<b>4.256.056.154</b>	<b>3.474.837.741</b>

**29. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thu nhập từ thanh lý tài sản	127.272.727	-
Nhập kho hàng tận dụng	50.938.002	120.435.367
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	5.761.598	93.581.400
Các khoản khác	130.243.434	11.263.000
<b>Cộng</b>	<b>314.215.761</b>	<b>225.279.767</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi thưởng tận dụng	20.322.000	46.180.000
Chi phí xuất hủy hàng	3.170.323	198.250.216
Thù lao Ban Kiểm Soát	15.210.000	-
Các khoản khác	435.388.549	1.082.973.319
<b>Cộng</b>	<b>474.090.872</b>	<b>1.327.403.535</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.423.312.092)	(7.391.778.131)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	436.761.255	1.288.047.166
- Điều chỉnh tăng	450.598.549	1.288.047.166
+ Chi phí không được trừ	450.598.549	1.255.713.472
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền và các khoản phải thu năm trước	-	1.611.523
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền và các khoản phải thu năm nay	-	30.722.171
- Điều chỉnh giảm	13.837.294	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền và các khoản phải thu năm trước	7.514.309	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền và các khoản phải thu năm nay	6.322.985	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(986.550.837)	(6.103.730.965)
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	3.766.283.704	2.283.430.484
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi ở Trung tâm Thừa Thiên Huế	185.235.979	12.886.453
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	(4.938.070.520)	(8.400.047.902)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế TNDN hoạt động được hưởng ưu đãi	-	-
- Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.423.312.092)	(7.391.778.131)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.588.048.706)	(817.010.241)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	1.588.048.706	817.010.241
+ Lợi nhuận chia hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.588.048.706	817.010.241
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.011.360.798)	(8.208.788.372)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.267.683	4.267.683
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(706)</b>	<b>(1.923)</b>

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.899.022.340	8.623.875.577
Chi phí nhân công	13.203.155.540	11.459.386.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.192.908.027	7.864.184.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.194.517.488	6.029.206.205
Chi phí khác bằng tiền	3.758.896.442	2.183.571.730
<b>Cộng</b>	<b>40.248.499.837</b>	<b>36.160.224.431</b>

**34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Cộng	
	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	24.389.243.884	19.038.525.950	5.479.804.766	2.900.480.184	12.664.643.499	10.449.675.844	42.533.692.149	32.388.681.978
Các khoản giảm trừ doanh thu	158.460.000	172.855.000	2.889.000	-	816.746.000	562.990.000	978.095.000	735.845.000
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	24.230.783.884	18.865.670.950	5.476.915.766	2.900.480.184	11.847.897.499	9.886.685.844	41.555.597.149	31.652.836.978
Giá vốn hàng bán	18.929.200.250	18.484.077.497	8.151.183.746	6.511.997.897	8.516.402.419	6.665.994.496	35.596.786.415	31.662.069.890
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	5.301.583.634	381.593.453	(2.674.267.980)	(3.611.517.713)	3.331.495.080	3.220.691.348	5.958.810.734	(9.232.912)
Chi phí khấu hao	2.168.846.421	4.524.208.731	2.485.867.900	2.854.432.889	538.193.706	485.542.410	5.192.908.027	7.864.184.030

Chỉ tiêu	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Cộng	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản cố định	12.446.530.292	14.615.376.713	30.211.448.887	32.697.316.787	6.754.443.021	7.292.636.727	49.412.422.200	54.605.330.227
- Nguyên giá	62.824.564.906	62.824.564.906	75.723.114.571	75.723.114.571	25.486.328.149	25.596.328.149	164.034.007.626	164.144.007.626
- Khấu hao lũy kế	(50.378.034.614)	(48.209.188.193)	(45.511.665.684)	(43.025.797.784)	(18.731.885.128)	(18.303.691.422)	(114.621.585.426)	(109.538.677.399)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có các giao dịch vay nợ bằng ngoại tệ và cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên sẽ chịu rủi ro về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền (USD)	6.469,50	5.981,60
Phải thu khách hàng (USD)	3.248,00	6.000,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	109.860,00	142.100,00
Phải trả khác (USD)	10.000,00	10.000,00

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết với ngân hàng. Là doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực cung cấp suất ăn hàng không nên các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 trong suốt 2 năm qua (như kiểm soát biên giới, hạn chế đi lại, giãn cách xã hội,...) đã tác động tiêu cực làm giảm sút nghiêm trọng nguồn thu của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã làm việc với các ngân hàng để điều chỉnh lại kế hoạch trả nợ, giãn nợ và giảm lãi suất đi vay. Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính là ở mức kiểm soát được.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ và áp dụng chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp, mua hàng thường xuyên với số lượng lớn tại một nhà cung cấp để được hưởng chính sách ưu đãi ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để giảm ảnh hưởng của biến động giá

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

nguyên vật liệu đầu vào.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ. Đối với khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng, tiến hành các biện pháp đòi nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>30/06/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	7.973.369.466	-	7.973.369.466
Chi phí phải trả	1.077.071.199	-	1.077.071.199
Vay và nợ thuê tài chính	13.719.712.997	2.851.172.100	16.570.885.097
Phải trả khác	3.776.174.163	3.640.000.000	7.416.174.163
<b>Cộng</b>	<b>26.546.327.825</b>	<b>6.491.172.100</b>	<b>33.037.499.925</b>
<b>01/01/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.254.515.758	-	6.254.515.758
Chi phí phải trả	208.208.330	-	208.208.330
Vay và nợ thuê tài chính	9.944.687.674	2.804.312.400	12.749.000.074
Phải trả khác	2.656.012.028	3.640.000.000	6.296.012.028
<b>Cộng</b>	<b>19.063.423.790</b>	<b>6.444.312.400</b>	<b>25.507.736.190</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện tại Công ty đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.171.452.473	-	9.171.452.473
Phải thu khách hàng	5.659.375.801	-	5.659.375.801
Phải thu khác	2.607.800.455	84.000.000	2.691.800.455
<b>Cộng</b>	<b>17.438.628.729</b>	<b>84.000.000</b>	<b>17.522.628.729</b>
<b>01/01/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.255.293.320	-	8.255.293.320
Phải thu khách hàng	2.484.218.891	-	2.484.218.891
Phải thu khác	2.448.246.164	84.000.000	2.532.246.164
<b>Cộng</b>	<b>13.187.758.375</b>	<b>84.000.000</b>	<b>13.271.758.375</b>

**36. Thông tin các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

<b>Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty đầu tư
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Chung Công ty đầu tư

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính**

	<b>Giao dịch</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Bán hàng	15.302.248.795	12.705.679.123
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Bán hàng	7.779.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Chức vụ		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	9.750.000	9.750.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	Thù lao	5.460.000	5.460.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	Thù lao	5.460.000	5.460.000
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT	Thù lao	5.460.000	5.460.000
	Tổng Giám đốc	Lương	139.776.000	134.450.000
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT	Thù lao	5.460.000	5.460.000
	Phó Tổng Giám đốc	Lương	113.195.000	106.250.000
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát	Lương	46.800.000	46.800.000
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên BKS	Thù lao	3.900.000	3.900.000
Ông Lê Giang Nam	Thành viên BKS	Thù lao	3.900.000	3.900.000
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	Lương	113.195.000	106.250.000
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng	Lương	110.100.811	97.173.000

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



**Tổng Giám đốc**  
Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Minh Huyền

**Người lập biểu**

Phạm Thị Thương